

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 11/NUTRIQUEEN/2025

I. Thông tin tổ chức cá nhân tự công bố sản phẩm:

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN NUTRIQUEEN**

Địa chỉ: Thôn Bình Phú, xã Việt Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0462538713

Mã số doanh nghiệp: 0107341450

Chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000: 2018 số: HA 598

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: SURE DIA NUTRIQUEEN

2. Thành phần: Đạm whey, sữa bột, maltodextrin, isomalt, maltitol, béo thực vật, chất xơ hòa tan (Fructooligosaccharide), hương thực phẩm tổng hợp.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

- 24 tháng kể từ ngày sản xuất.
- Ngày sản xuất và Hạn sử dụng ghi trên bao bì sản phẩm.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- *Quy cách bao gói:* Sản phẩm được đóng trong các loại bao bì với khối lượng tịnh:

Gói 20g, 25g, 50g, 100g, 300g, 400g. Hộp giấy 10, 15, 20, 25, 30, 50 gói

Hộp, lon 800g, 900g, 1000g

Quy cách đóng gói có thể thay đổi phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Chất liệu bao bì:* Gói PE, hộp nhựa, lon thiếc, hộp giấy. Bao bì đạt chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm của Bộ Y Tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: CÔNG TY CỔ PHẦN NUTRIQUEEN

Địa chỉ: Thôn Bình Phú, xã Việt Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0462538713

III. Mẫu nhãn sản phẩm: (đính kèm dự thảo mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân kinh doanh, sản xuất thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:



- Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 của Quốc Hội.
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.
- Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Thủ tướng chính phủ ban hành về “nhãn hàng hóa”
- Nghị định số 111/2021/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.
- Thông tư số 08/VBHN-BYT của Bộ Y tế: Thông tư quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.
- Theo QCVN 8-1:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- Theo QCVN 8-2:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn Ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT: Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm.
- Quyết định 38/2008/QĐ-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa của Melamine nhiễm chéo trong thực phẩm.
- Theo tiêu chuẩn sản phẩm của nhà sản xuất số: 02/SUADIA/2025 và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan về việc đảm bảo ATTP theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hung Yên, ngày 16 tháng 08 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Nghĩa Vĩnh



BẢN TIÊU CHUẨN CỦA NHÀ SẢN XUẤT

Số: 02/SUADIA/2025.

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NUTRIQUEEN

Địa chỉ: Thôn Bình Phú, xã Việt Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0462538713

2. Tên sản phẩm: SURE DIA NUTRIQUEEN

3. Thành phần: Đạm whey, sữa bột, maltodextrin, isomalt, maltitol, béo thực vật, chất xơ hòa tan (Fructooligosaccharide), hương thực phẩm tổng hợp.

4. Chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Dạng bột lẫn hạt
- Màu sắc: màu trắng đến vàng nhạt
- Mùi, vị: mùi thơm đặc trưng, vị ngọt.

5. Thông tin dinh dưỡng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn
1.	Năng lượng	Kcal/100g	294
2.	Carbohydrate	g/100g	39.0
3.	Đường tổng số	g/100g	10.0
4.	Chất xơ	mg/100g	1295
5.	Lipid	g/100g	10.5
6.	Protein	g/100g	10.1
7.	Natri	mg/100g	90

(*) Các chỉ tiêu dinh dưỡng đạt trên 80% giá trị ghi trên nhãn

Hàm lượng vitamin và khoáng chất không vượt quá mức cho phép của phụ lục số 02 Ngưỡng dung nạp tối đa (Ban hành kèm theo thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y Tế)

6. Chỉ tiêu an toàn.

6.1. Giới hạn về vi sinh vật:

Theo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT: Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm.

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	TSVSVHK	Cfu/g	5×10^5
2	Coliforms	Cfu/g	10
3	B.cereus	Cfu/g	10^2
4	E.coli	Cfu/g	Không có



			(hoặc < 3 MPN)
5	<i>S.aureus</i>	Cfu/g	10
6	<i>Listeria monocytogenes</i>	Cfu/g	Không có
7	<i>Salmonella.spp</i>	Cfu/g	Không có

6.2. Giới hạn về kim loại nặng:

Theo QCVN 8-2:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Chì (Pb)	mg/kg	0.1
2	Cadium (Cd)	mg/kg	1
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0.05
4	Arsen (As)	mg/kg	0.5
5	Thiếc (Sn)	mg/kg	0.05

6.3. Giới hạn về độc tố vi nấm:

Theo QCVN 8-1:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
3	Aflatoxin M1	µg/kg	0.5

6.4. Giới hạn về Melamine:

Quyết định 38/2008/QĐ-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa của Melamine nhiễm chéo trong thực phẩm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Melamine	mg/kg	2.5

6.5. Phụ gia thực phẩm

- Theo Thông tư số 08/VBHN-BYT của Bộ Y tế: Thông tư quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

7. Hướng dẫn sử dụng

- Pha 4 muỗng gạt SURE DIA NUTRIQUEEN (tương đương 52g) với 180ml nước ấm (khoảng 50°C) khuấy đều đến khi tan hoàn toàn sau đó được 200ml SURE DIA NUTRIQUEEN đầy đủ dinh dưỡng.
- Khuyến dùng 2-3 ly mỗi ngày.

- Sản phẩm pha xong nên dùng ngay. Nếu chưa sử dụng ngay phải đậy kín, bảo quản trong tủ lạnh từ 4 – 6°C và dùng trong vòng 24 giờ

Đối tượng sử dụng

- Người lớn và trẻ em trên 3 tuổi.
- Dùng được cho người đái tháo đường và tiền đái tháo đường.

Lưu ý:

Không dùng cho người mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của sản phẩm

Chỉ sử dụng khi bao bì còn nguyên vẹn.

Không dùng sản phẩm khi đã hết hạn sử dụng.

8. Chất liệu bao bì, quy cách đóng gói

- *Quy cách bao gói:* Sản phẩm được đóng trong các loại bao bì với khối lượng tịnh:

Gói 20g, 25g, 50g, 100g, 300g, 400g. Hộp giấy 10, 15, 20, 25, 30, 50 gói

Hộp, lon 400g, 800g, 900g, 1000g

Quy cách đóng gói có thể thay đổi phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Chất liệu bao bì:* Gói PE, hộp nhựa, lon thiếc, hộp giấy. Bao bì đạt chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm của Bộ Y Tế.

9. Thời hạn sử dụng:

- 24 tháng kể từ ngày sản xuất.
- Ngày sản xuất và Hạn sử dụng ghi trên bao bì sản phẩm.

10. Bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp.

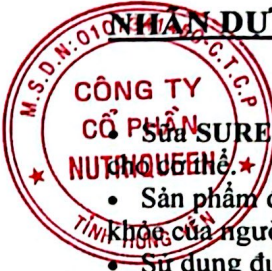
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Nghĩa Vĩnh



NHÂN DƯ KIẾN CỦA SẢN PHẨM

SURE DIA NUTRIQUEEN

Sữa SURE DIA NUTRIQUEEN là thức uống thơm ngon, bổ dưỡng, cung cấp dinh dưỡng

- Sản phẩm đảm bảo đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, không làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người dùng.
- Sử dụng đường Isomalt không sinh năng lượng.

KHÔNG CHẤT BẢO QUẢN

DÙNG ĐƯỢC CHO NGƯỜI ĐÁI THÁO ĐƯỜNG VÀ TIỀN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG
THÀNH PHẦN SỮA BỘT NHẬP KHẨU TỪ NEW ZEALAND

Thành phần: Đạm whey, sữa bột, maltodextrin, isomalt, maltitol, béo thực vật, chất xơ hòa tan (Fructooligosaccharide), hương thực phẩm tổng hợp.

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG		
Năng lượng	Kcal/100g	294
Carbohydrate	g/100g	39.0
Đường tổng số	g/100g	10.0
Chất xơ	mg/100g	1295
Lipid	g/100g	10.5
Protein	g/100g	10.1
Natri	mg/100g	90

(*) Các chỉ tiêu dinh dưỡng đạt trên 80% giá trị ghi trên nhãn

Hướng dẫn sử dụng

- Pha 4 muỗng gạt SURE DIA NUTRIQUEEN (tương đương 52g) với 180ml nước ấm (khoảng 50°C) khuấy đều đến khi tan hoàn toàn sau đó được 200ml SURE DIA NUTRIQUEEN đầy đủ dinh dưỡng.
- Khuyến dùng 2-3 ly mỗi ngày.
- Sản phẩm pha xong nên dùng ngay. Nếu chưa sử dụng ngay phải đậy kín, bảo quản trong tủ lạnh từ 4 – 6°C và dùng trong vòng 24 giờ

Đối tượng sử dụng

- Người lớn và trẻ em trên 3 tuổi.
- Dùng được cho người đái tháo đường và tiền đái tháo đường.

Lưu ý:

Không dùng cho người mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của sản phẩm

Chỉ sử dụng khi bao bì còn nguyên vẹn.

Không dùng sản phẩm khi đã hết hạn sử dụng.

Quy cách đóng gói: Lon/ Túi gam

Bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp.

Thương nhân công bố, sản xuất và chịu trách nhiệm về sản phẩm:

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN NUTRIQUEEN**

Địa chỉ: Thôn Bình Phú, xã Việt Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0462538713

Số TCB:

Số lô SX:

NSX:

HSD:



Số: 51827/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

Phiếu này thay thế phiếu kết quả kiểm nghiệm số: 48031/PKN-VKNQG ngày 13 tháng 08 năm 2025

1. Tên mẫu: SURE DIA NUTRIQUEEN
2. Mã số mẫu: 062510516/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong túi ghép mí, 180 g/túi. Số lượng: 1.
NSX: Không có - HSD: Không có.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 26/06/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 26/06/2025 - 13/08/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN NUTRIQUEEN
Địa chỉ: Thôn Bình Phú, Xã Việt Yên, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	<i>Bacillus cereus</i>	CFU/g	TCVN 4992:2005	KPH (LOD: 10)
9.2*	Coliforms	CFU/g	TCVN 6848:2007	KPH (LOD: 1)
9.3*	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	KPH (LOD: 1)
9.4*	<i>Listeria monocytogenes</i>	CFU/g	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 10)
9.5*	<i>Salmonella</i> spp.	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH (eLOD ₅₀ : 1)
9.6*	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/g	ISO 6888-1:2021	KPH (LOD: 10)
9.7*	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	3,0 x 10 ¹
9.8*	Hàm lượng Carbohydrat (không bao gồm Chất xơ)	g/1000g	AOAC 2020.07	557
9.9*	Hàm lượng Đường tổng số (Fructose, Glucose, Galactose, Sucrose, Maltose, Lactose)	g/1000g	NIFC.02.M.13 (HPLC-RID)	144
9.10*	Hàm lượng Protein	g/1000g	NIFC.02.M.03	145
9.11	Năng lượng (tính từ Protein, Lipid, Carbohydrat (không bao gồm Chất xơ) và Chất xơ FOS)	kcal/1000g	NIFC.02.M.06	4195
9.12*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.13*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)

1. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia/ This test report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC.
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request.
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025.
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ/ MINISTRY OF HEALTH
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điểm tiếp nhận yêu cầu 1/ Service Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, Số 1295B đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, TP. HCM, Việt Nam
Điểm tiếp nhận yêu cầu 2/ Service Office 2: Số 1 Ngô Quyền (đối diện 744 Lê Thánh Tông), Phường Đồng Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.14*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	NIFC.03.M.45 (Ref. AOAC 2015.01)	KPH (LOD: 0,007)
9.15*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	NIFC.03.M.45 (Ref. AOAC 2015.01)	KPH (LOD: 0,004)
9.16*	Hàm lượng Chì	mg/kg	NIFC.03.M.45 (Ref. AOAC 2015.01)	KPH (LOD: 0,007)
9.17*	Hàm lượng Natri	mg/1000g	NIFC.03.M.19 (ICP-OES)	1317
9.18*	Hàm lượng Thiếc	mg/kg	NIFC.03.M.45 (Ref. AOAC 2015.01)	KPH (LOD: 0,01)
9.19*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	NIFC.03.M.45 (Ref. AOAC 2015.01)	KPH (LOD: 0,004)
9.20*	Hàm lượng Chất xơ FOS (tính theo Fructose)	mg/1000g	NIFC.05.M.013	1,85 x 10 ⁴
9.21*	Hàm lượng Lipid	g/1000g	NIFC.02.M.04	150

Ghi chú: eLOD₅₀ là giới hạn phát hiện LOD₅₀ ước tính với xác suất phát hiện là 50%
KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)
Phương pháp NIFC.02.M.13 (HPLC-RID) được công nhận phù hợp với yêu cầu của TCVN ISO/IEC 17025:2017 đối với chỉ tiêu: Glucose, Fructose, Sucrose, Lactose, Maltose.
Đổi tên mẫu theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



PGS. TS. Trần Cao Sơn

- Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia/ This test report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC.
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request.
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.